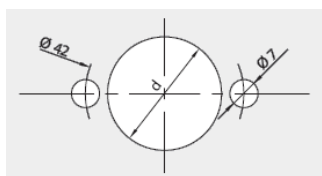




DÙNG SẢN PHẨM CỦA CHÚNG TÔI BẠN SẼ TIẾT KIỆM ĐIỆN & NHÂN CÔNG



91 TFZ L



Đặc điểm:

- Thiết kế đặc biệt để cắt các vật liệu có lớp phủ laminated.

Characteristics:

- Specially designed for cutting laminated material

D	B	b	d	z	●/○
160	2,8	1,8	20	48	●
190	2,8	1,8	30	54	●

Tất cả lưỡi TCT dùng cho máy điện cầm tay đều bao gồm lỗ chốt như hình vẽ

All TCT saw blades for electrical hand machines use include pinholes shown on picture aside

Lưỡi cưa TCT cắt vật liệu phi kim loại & nhựa

TCT Saw Blades for Cutting Non-Ferrous Metals & Plastics

Vật liệu: Vật liệu phi kim loại và nhựa

Ứng dụng: Vật liệu định hình, vật liệu đặc, vật liệu đúc

Máy: Máy tự động cấp, máy CNC

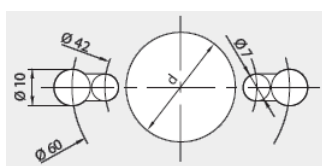
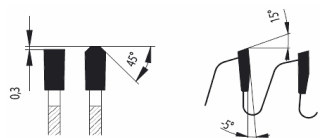
Material: Non-ferrous metals and plastics

Application: Profiles, solid blocks, mouldings

Machine: Mechanical feed machines, CNC machines

87 - 13 TFZ N

Tiếng ồn thấp



Đặc điểm:

- Cắt vật liệu phi kim, vật liệu định hình và nhựa
- Lưỡi cắt chéo, đẩy vật liệu bằng tay
- Thiết kế với số răng khác nhau.
- Phù hợp cắt vật liệu thô

Characteristics:

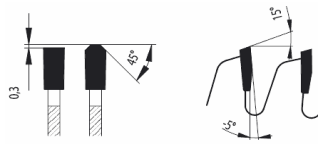
- Cutting non-ferrous metals, profiles and plastics
- Cross-cut saw with manual feed
- Rigid design with various numbers of teeth
- Suitable for cutting massive material

D	B	b	d	z	●/○
250	3,2	2,5	30	60	●
300	3,2	2,5	30	72	●
350	3,6	2,8	30	84	●
400	3,6	2,8	30	96	●
420	4,0	3,2	30	96	●
450	4,0	3,2	30	108	●
500	4,0	3,2	30	120	●

**DÙNG SẢN PHẨM CỦA CHÚNG TÔI BẠN
SẼ TIẾT KIỆM ĐIỆN & NHÂN CÔNG**



87 - 11 TFZ N



Tiếng ồn thấp

Đặc điểm:

- Cắt vật liệu phi kim, vật liệu định hình và nhựa
- Lưỡi cắt chéo, đẩy vật liệu bằng tay
- Thiết kế với số răng khác nhau.
- Phù hợp cắt vật liệu mỏng

Characteristics:

- Cutting non-ferrous metals, profiles and plastics
- Cross-cut saw with manual feed
- Rigid design with various numbers of teeth
- Suitable for cutting thin-walled material

D	B	b	d	z	●/○
160	2,8	2,2	20	48	●
190	2,8	2,2	30	56	●
200	3,2	2,5	30	60	●
210	3,2	2,5	30	60	●
216	3,2	2,5	30	60	●
250	3,2	2,5	30	80	●
300	3,2	2,5	30	96	●
330	3,2	2,5	30	96	●
350	3,6	2,8	30	108	●
380	3,6	2,8	30	110	●
400	3,6	2,8	30	120	●

87 - 13 TFZ P



Tiếng ồn thấp

Đặc điểm:

- Cắt tấm nhôm định hình, vật đúc, tấm nhựa, đồng thau, pertinax
- Thích hợp cho cắt vật liệu thô

Characteristics:

- Cutting aluminum profiles and mouldings, plastics boards, brass, Pertinax
- Suitable for cutting massive material

D	B	b	d	z	●/○
200	3,2	2,5	30	48	●
250	3,2	2,5	30	60	●
300	3,2	2,5	30	72	●
350	3,6	2,8	30	84	●
400	3,6	2,8	30	96	●
450	4,0	3,2	30	108	●
500	4,0	3,2	30	120	●

87 - 11 TFZ P



Tiếng ồn thấp

Đặc điểm:

- Cắt nhôm định hình, vật đúc, tấm nhựa, đồng thau, pertinax
- Thích hợp cắt vật liệu mỏng

Characteristics:

- Cutting aluminum profiles and mouldings, plastics boards, brass, Pertinax
- Suitable for cutting thin-walled materials

D	B	b	d	z	●/○
250	3,2	2,5	30	80	●
300	3,2	2,5	30	96	●
350	3,6	2,8	30	108	●



DÙNG SẢN PHẨM CỦA CHÚNG TÔI BẠN SẼ TIẾT KIỆM ĐIỆN & NHÂN CÔNG



Lưỡi cưa đĩa TCT cắt kim loại TCT Saw Blades for Metal Cutting

MỚI

Vật liệu: Cắt kim loại

Ứng dụng: Cắt vật liệu đặc và ống

Máy: Dùng cho máy cưa đĩa tốc độ cao

Material: Ferrous material

Application: Solid, pipes

Machine: High speed circular saw blade machines

65 METAL SPEED - C



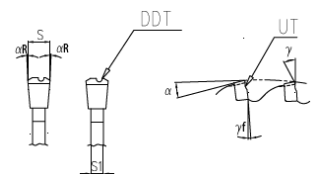
Đặc điểm:

- Cắt vật liệu đặc và các loại ống.
 - Cắt thép thường hoặc thép hợp kim có hàm lượng cacbon $\leq 0,45\%$
 - Dạng răng có độ bền cao, hiệu suất cắt lớn, tính chính xác, vết cắt mỏng
- Lớp phủ: TiN, TiAlN, AlTiN, TiCN, CrN

Characteristics:

- Cutting of solids and pipes
- Non-alloy or alloy steels with carbon content $\leq 0.45\%$
- Exceptionally resistant tooth geometry, high cutting performance, excellent dimensional accuracy, thin kerf
- Coating: TiN, TiAlN, AlTiN, TiCN, CrN

Kích thước / Dimensions (mm)	Kích thước lỗ / Pin holes (mm)	Độ rộng mặt cắt / Width of cut (mm)	Độ dày đĩa cưa / Width of saw blade (mm)	Số răng / Number of teeth
250	32 4x11/63+ 4x9/50	2,0	1,70	54, 60, 72, 80, 90
285	32 4x11/63+ 4x9/50 40 4x11/90+ 2x15/80	2,0	1,75	60, 72, 80, 90, 100
315	32 4x9/50+ 4x11/63 40 4x11/90+ 2x15/80	2,3	2,00	60, 80, 90, 100
360	40 4x11/90+ 2x15/80 50 4x15/80+ 4x18/100	2,6	2,25	60, 80, 90, 100
425	40 4x11/90+ 2x15/80 50 4x15/80+ 4x18/100	2,7	2,25	60, 80, 90, 100, 120, 150
460	40 4x11/90+ 2x15/80 50 4x15/80+ 4x18/100	2,7	2,25	60, 80, 90, 100, 110, 130, 150



66 METAL SPEED - S



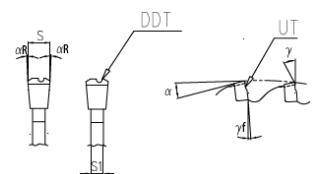
Đặc điểm:

- Cắt vật liệu đặc và các loại ống dẫn
 - Cắt thép thường hoặc thép hợp kim có hàm lượng cacbon $> 0,45\%$, thép không gỉ, thép chống axit, thép chịu lực
 - Hiệu suất cắt cao, tính chính xác, vết cắt mỏng
- Lớp phủ: TiN, TiAlN, AlTiN, TiCN, CrN

Characteristics:

- Cutting of solids and pipes
- Non-alloy or alloy steels with carbon content $> 0.45\%$, stainless steels, acid-resistant steels, bearing steel, improved steels
- High cutting performance, excellent dimensional accuracy, thin kerf
- Coating: TiN, TiAlN, AlTiN, TiCN, CrN

Kích thước / Dimensions (mm)	Kích thước lỗ / Pin holes (mm)	Độ rộng mặt cắt / Width of cut (mm)	Độ dày đĩa cưa / Width of saw blade (mm)	Số răng / Number of teeth
250	32 4x11/63+ 4x9/50	2,0	1,70	54, 60, 72, 80, 90
285	32 4x11/63+ 4x9/50 40 4x11/90+ 2x15/80	2,0	1,75	60, 72, 80, 90, 100
315	32 4x9/50+ 4x11/63 40 4x11/90+ 2x15/80	2,3	2,00	60, 80, 90, 100
360	40 4x11/90+ 2x15/80 50 4x15/80+ 4x18/100	2,6	2,25	60, 80, 90, 100
425	40 4x11/90+ 2x15/80 50 4x15/80+ 4x18/100	2,7	2,25	60, 80, 90, 100, 120, 150
460	40 4x11/90+ 2x15/80 50 4x15/80+ 4x18/100	2,7	2,25	60, 80, 90, 100, 110, 130, 150



67 METAL STANDARD

MỚI

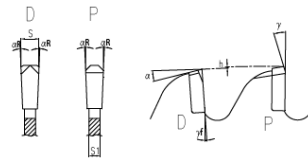
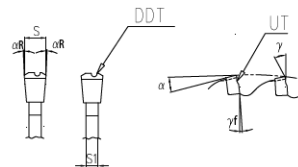


Đặc điểm:

- Dùng để cắt vật liệu đặc, các loại ống, đường ống dẫn, profiles
- Thép thường hoặc thép hợp kim, thép chịu lực
- Có thể mài lại răng
- Số răng và loại răng phụ thuộc vào ứng dụng của từng loại máy
- Đường kính lưỡi cưa: từ 280 đến 910 mm
- Dạng hình học: DDT+UT hoặc P+D

Characteristics:

- Cutting of solids, tubes, pipes and profiles
- Non-alloy or alloy steels, bearing steel
- Possibility of regrinding
- Number of teeth and type of blade depending on application
- Diameter of the blade: from 280 to 910 mm
- Geometry DDT+UT or P+D



- DDT - Dạng răng đôi
Double - Chip Geometry
- UT - Bẻ phoi
Chip Breaker
- α - Góc hở
Clearance Angle
- γ - Góc cắt
Cutting Angle
- γ_f - Góc cắt vát
Chamfer of Cutting Angle
- α_R - Góc cạnh răng bán kính
Radial Tooth Side Angle
- α_T - Góc cạnh răng tiếp tuyến
Tangential Tooth Side Angle

- P - Răng thô
Roughing Tooth
- h - Độ cao chênh lệch giữa P và D
Height difference between P and D
- D - Dao chuốt
Finishing Tooth
- S - Độ rộng vết cắt
Width of Cut
- α - Góc hở
Clearance Angle
- γ_f - Góc cắt vát
Chamfer of Cutting Angle
- α_R - Góc cạnh răng bán kính
Radial Tooth Side Angle
- α_T - Góc cạnh răng tiếp tuyến
Tangential Tooth Side Angle

Cách bảo quản lưỡi cưa đĩa dùng cho cắt vật liệu phi kim loại Services of circular saw blades for cutting ferrous materials

Tại trung tâm bảo hành, chúng tôi cung cấp các dịch vụ cho tất cả loại lưỡi TCT cắt vật liệu phi kim loại từ 250 mm đến 910 mm.

Chúng tôi sẽ thay thế những lỗi hỏng mảnh hợp kim TCT TCT theo dạng mài ban đầu của lưỡi cưa.

Máy mài lưỡi cưa thiết kế theo mẫu máy Volmer CHD 270, máy hàn thiết kế theo mẫu máy Kirschner LK 700.

Phí dịch vụ sẽ được thông báo dựa vào yêu cầu của khách hàng.

In our service center, we provide servicing of all TCT saw blades for cutting ferrous materials from 250mm to 910mm.

We replace missing or damaged TCT tips, regrind according to original geometry or realign your blades. Regrinding is made on our modern machinery - Vollmer CHD 270, brazing is done on Kirschner LK 700. Price list of service operations can be sent on demand.